CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-29 15:19:38
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| *Số: 15/2026/VNT-CB* | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại **khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán**, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau::

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

Mã chứng khoán: VNT

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37321090 Fax: (84-24) 37321083

Email: thuky@vntlogistics.com

Website: https://vntlogistics.com/

**2. Nội dung công bố thông tin:**

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026 bao gồm: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tình trạng báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được kiểm toán, soát xét

Các trường hợp phải giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo **thay đổi từ 10% trở lên** so với báo cáo cùng kỳ năm trước tại cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất; Công ty thực hiện giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC.

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.**

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty tại:
https://vntlogistics.com/chuyen-muc/co-dong/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Anh Quốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add*: **Số 2 Bích câu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội**
MST/ *Tax ID*: **0101352858**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## *FINANCIAL STATEMENTS*

## QUÝ 2.2026

***For the 2nd Quarter of Year 2026***

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

# MỤC LỤC
*CONTENTS*


| | | Trang |
|---|---|---|
| * | Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2026<br>*Statement of Financial Position at 30 June2026* | 1-6 |
| * | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026<br>*Income statement for the 2nd quarter ended 30 June 2026* | 7-10 |
| * | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026<br>*Income statement for the 2nd quarter ended 30 June 2026* | 11-13 |
| * | Thuyết minh báo cáo tài chính<br>*Explaination of informations in Financial Statements* | 14-40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Statement of Financial Position*

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

*The 2nd quarter ended 30 June 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Expressed in VND*

| TÀI SẢN<br>*ASSETS* | Mã số<br>*Code* | Thuyết minh<br>*Notes* | Số cuối quý<br>*Ending Balance* | Số đầu năm<br>*Beginning Balance* |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **411,974,023,171** | **391,305,155,139** |
| *CURRENT ASSETS* | | | | |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | (5.1) | **53,800,846,464** | **103,776,745,631** |
| ***Cash and cash equivalents*** | | | | |
| 1. Tiền<br>*Cash* | 111 | | 16,765,181,664 | 27,016,210,531 |
| 2. Các khoản tương đương tiền<br>*Cash equivalents* | 112 | | 37,035,664,800 | 76,760,535,100 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | (5.2) | **96,885,411,824** | **55,690,600,000** |
| ***Current financial investments*** | | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh<br>*Trading securities* | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>*Provision for the diminution in value of Trading securities* | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn<br>*Short-term held-to-maturity investments* | 123 | | 96,885,411,824 | 55,690,600,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **260,222,204,523** | **231,149,028,530** |
| ***Current account receivables*** | | | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>*Trade receivalbes* | 131 | (5.3) | 220,471,763,901 | 210,159,930,933 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn<br>*Advances to suppliers* | 132 | | 43,909,267,464 | 23,571,394,425 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác<br>*Other short-term Receivalbes* | 135 | | 1,342,540,826 | 2,945,839,287 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi<br>*Provision for doubtful short-term debts* | 136 | (5.4) | (5,501,367,668) | (5,528,136,115) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | (5.5) | | |
| **IV. Hàng tồn kho / *Inventory*** | **140** | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | | |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

***Statement of Financial Position***

Quý 2.2026
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
*The 2nd quarter ended 30 June 2026*
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
*Expressed in VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| hạn | 152 | | | |
| 3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1,065,560,360** | **688,780,978** |
| ***Other current assets*** | | | | |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | (5.9) | 1,037,048,739 | 664,913,266 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 762,000 | 21,000 |
| *Value added tax deductible* | | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 27,749,621 | 23,846,712 |
| *Taxes and other accounts receivable from the State* | | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| *Purchase transactions in government bonds* | | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| *Other current assets* | | | | |

*(xem tiếp trang sau)*

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Statement of Financial Position*

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

*The 2nd quarter ended 30 June 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Expressed in VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **380,972,000,943** | **381,190,912,362** |
| *NON-CURRENT ASSETS* | | | | |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **20,903,217,498** | **20,467,661,694** |
| *Fixed assets* | | | | |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | (5.7) | 19,924,584,516 | 19,480,870,590 |
| *Tangible fixed assets* | | | | |
| - Nguyên giá | 222 | | 104,599,842,924 | 102,725,242,924 |
| *Cost* | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (84,675,258,408) | (83,244,372,334) |
| *Accumulated depreciation* | | | | |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | 224 | | - | - |
| *Fixed assets Finance lease* | | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | (5.8) | 978,632,982 | 986,791,104 |
| *Intangible fixed assets* | | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,524,823,186 | 3,524,823,186 |
| *Cost* | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,546,190,204) | (2,538,032,082) |
| *Accumulated amortisation* | | | | |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | 230 | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | 240 | | - | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | 250 | (5.6) | - | - |
| *Non-current assets in progress* | | | | |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | (5.2) | **359,210,290,000** | **359,210,290,000** |
| *Long-term financial investments* | | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| *Investment in subsidiaries* | | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | 310,765,050,000 | 310,765,050,000 |
| *Investments in associated companies and joint ventures* | | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 23,445,240,000 | 23,445,240,000 |
| *Equity investments in other entities* | | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Statement of Financial Position*

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

*The 2nd quarter ended 30 June 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Expressed in VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| *Provision for long-term financial investments* | | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| *Investments held to maturity* | | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **858,493,445** | **1,512,960,668** |
| ***Other non-current assets*** | | | | |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | (5.9) | 858,493,445 | 1,512,960,668 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| *Other long-term assets* | | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS** | **280** | | 792,946,024,114 | 772,496,067,501 |

*(xem tiếp trang sau)*

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Statement of Financial Position*

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

*The 2nd quarter ended 30 June 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Expressed in VND*

| NGUỒN VỐN<br>RESOURCES | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Notes | Số cuối quý<br>*Ending Balance* | Số đầu năm<br>*Beginning Balance* |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES** | **300** | | **366,764,068,784** | **356,326,306,129** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **366,087,718,784** | **355,649,956,129** |
| ***Current liabilities*** | | | | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn<br>*Trade payables* | 311 | (5.10) | 84,399,409,639 | 109,444,025,061 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn<br>*Advances from customers* | 312 | | 5,975,000 | |
| 3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn<br>*Taxes and amounts payable to the state budget* | 314 | (5.11) | 2,314,798,671 | 1,973,100,326 |
| 5. Phải trả người lao động<br>*Payables to employees* | 315 | | 11,070,062,765 | 14,867,999,722 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn<br>*Accrued expenses* | 316 | (5.12) | 22,123,446,027 | 16,559,988,248 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn<br>*Revenue deferred for short-term allocation* | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác<br>*Other current payables* | 320 | (5.13) | 1,145,484,535 | 1,254,438,944 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>*borrowings and finance lease liabilities Short-term* | 321 | | 245,028,542,147 | 211,550,403,828 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn<br>*Provision for short term payables* | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>*Bonus and welfare fund* | 323 | | - | |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** */Long-term liabilities* | 330 | | 676,350,000 | 676,350,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 676,350,000 | 676,350,000 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 352 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUIT** | **400** | | 426,181,955,330 | 416,169,761,372 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | (5.14.2) | 166,994,970,000 | 166,994,970,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary shares carrying voting rights* | *411a* | | *166,994,970,000* | *166,994,970,000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn *Share premium* | 412 | | 57,826,051,991 | 57,826,051,991 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | (817,208,082) | (817,208,082) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển *Investment and development fund* | 418 | (5.14.5) | 9,400,293,842 | 9,400,293,842 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other reserves* | 419 | (5.14.5) | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Retained earnings* | 420 | | 180,777,847,579 | 170,765,653,621 |
| *- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước Beginning accumulated retained earnings* | *420a* | | *170,765,653,621* | *144,679,634,866* |
| *- LNST chưa PP kỳ này Ending accumulated retained earnings* | *420b* | | *10,012,193,958* | *26,086,018,755* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES** | **440** | | **792,946,024,114** | **772,496,067,501** |

*Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026*
*Hanoi, 29th Junly 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Prepared by | Chief Accountant | General Director |
| Lục Thị Minh Trang | Đỗ Thị Thu Hiền | Trần Công Thành |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
*VNT LOGISTICS JSC*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*INCOME STATEMENT*

Quý 2.2026

*Quarter 2nd year 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Expressed in VND*

| Chỉ tiêu<br>Items | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Notes | Kỳ này<br>Current period | Kỳ trước<br>Previous period |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**<br>*Revenue* | 01 | (6.1) | **313,237,634,299** | **262,771,461,888** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**<br>*Net revenue* | **10** | | **313,237,634,299** | **262,771,461,888** |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>*Cost of sales* | 11 | (6.2) | 299,223,848,002 | 250,929,109,901 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**<br>*Gross profit* | 20 | | 14,013,786,297 | 11,842,351,987 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính<br>*Financial income* | 22 | (6.3) | 2,157,844,032 | 2,817,485,804 |
| 8. Chi phí tài chính<br>*Financial expense* | 23 | (6.4) | 4,478,679,520 | 3,266,770,808 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay*<br>*In which: Interest expense* | 24 | | 4,439,187,601 | 3,147,671,150 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>General and administration expense | 26 | (6.5) | 5,473,731,169 | 5,575,803,460 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]**<br>*Operating profit/(loss)* | 30 | | **6,219,219,640** | **5,817,263,523** |
| 12. Thu nhập khác<br>*Other income* | 31 | (6.6) | 32,380,703 | 91,376,862 |
| 13. Chi phí khác<br>*Other expense* | 32 | | 50,002,661 | 10,000,716 |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)**<br>*Net other income/(loss)* | 40 | | **(17,621,958)** | **81,376,146** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 6,201,597,682 | 5,898,639,669 |
| *Accounting profit/(loss) before tax* | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.8) | 1,094,542,157 | 1,181,055,751 |
| *Current corporate income tax expense* | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | 5,107,055,525 | 4,717,583,918 |
| *Net profit/(loss) after tax* | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |
| *Basic earnings per share* | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |
| *Diluted earnings per share* | | | | |

*Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026*

*Hanoi, 29th Junly 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Prepared by | Chief Accountant | General Director |
| Lục Thị Minh Trang | Đỗ Thị Thu Hiền | Trần Công Thành |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
*VNT LOGISTICS JSC*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*INCOME STATEMENT*

Từ này 01/01/2026 đến 30/06/2026
*From 01/01/2026 to 30/06/2026*
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
*Expressed in VND*

| Chỉ tiêu<br>**Items** | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Notes | Lũy kế Kỳ này (Năm nay)<br>Accumulated from January to the end of this quarter | Lũy kế Kỳ này (Năm trước)<br>Accumulated from January to the end of the previous quarter |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**<br>*Revenue* | 01 | (6.1) | 548,345,786,229 | 500,867,152,835 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)**<br>*Net revenue* | 10 | | 548,345,786,229 | 500,867,152,835 |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>*Cost of sales* | 11 | (6.2) | 519,612,646,570 | 478,642,386,552 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**<br>*Gross profit* | 20 | | 28,733,139,659 | 22,224,766,283 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính<br>*Financial income* | 22 | (6.3) | 3,409,533,688 | 3,872,885,879 |
| 8. Chi phí tài chính<br>*Financial expense* | 23 | (6.4) | 8,215,739,006 | 6,364,904,310 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay*<br>*In which: Interest expense* | 24 | | *8,075,793,388* | *6,187,887,160* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>*General and administration expense* | 26 | (6.5) | 10,920,375,581 | 11,091,568,344 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]**<br>*Operating profit/(loss)* | 30 | | 13,006,558,760 | 8,641,179,508 |
| 12. Thu nhập khác<br>*Other income* | 31 | (6.6) | 47,964,887 | 633,839,925 |
| 13. Chi phí khác<br>*Other expense* | 32 | | 50,019,376 | 10,003,176 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế Kỳ này (Năm nay) | Lũy kế Kỳ này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | 40 | | (2,054,489) | 623,836,749 |
| *Net other income/(loss)* | | | | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 13,004,504,271 | 9,265,016,257 |
| *Accounting profit/(loss) before tax* | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.8) | 2,472,310,298 | 2,067,608,351 |
| *Current corporate income tax expense* | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | 10,532,193,973 | 7,197,407,906 |
| *Net profit/(loss) after tax* | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |
| *Basic earnings per share* | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |
| *Diluted earnings per share* | | | | |

*Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026*
*Hanoi, 29th Junly 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Prepared by | Chief Accountant | General Director |
| Lục Thị Minh Trang | Đỗ Thị Thu Hiền | Trần Công Thành |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
*VNT LOGISTICS JSC*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

*CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)*

Từ này 01/01/2026 đến 30/06/2026
*From 01/01/2026 to 30/06/2026*
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

| Chỉ tiêu<br>Items | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Note | Lũy kế Kỳ này<br>Accumulated current period | Lũy kế Kỳ trước<br>Accumulated previous period |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD**<br>*CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES* | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế**<br>*Net profit/(loss) before tax* | 01 | | 13,004,504,271 | 9,265,016,257 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản**<br>*Adjustment for:* | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định<br>*Depreciation and amortisation* | 02 | | 1,439,044,196 | 1,709,659,037 |
| Các khoản dự phòng<br>*Provisions* | 03 | | (26,768,447) | 568,491,130 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện<br>*Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items* | 04 | | (430,052,189) | (1,641,794,585) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư<br>*Gains/losses from investment* | 05 | | (2,611,476,576) | (1,671,993,045) |
| Chi phí đi vay<br>*Interest expense* | 06 | | 8,075,793,388 | 6,187,887,160 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**<br>*Operating profit/(loss) before adjustments to working capital* | 08 | | 19,451,044,643 | 14,417,265,954 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu<br>*Increase or decrease in accounts receivables* | 09 | | (62,972,755,365) | (4,471,448,879) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | | |
| Tăng, giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)<br>*Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)* | 11 | | 1,798,746,792 | 16,597,665,474 |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 282,331,750 | 63,460,351 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh<br>*Increase or decrease prepaid expenses* | 13 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế Kỳ này | Lũy kế Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí đi vay đã trả<br>*Interest paid* | 14 | | (8,075,793,388) | (6,187,887,160) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp<br>CIT paid | 15 | | (2,141,580,932) | (2,912,162,893) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh<br>Other cash inflows | 16 | | | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh<br>Other cash outflows | 17 | | (520,000,015) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**<br>***Net cash inflows/(outflows) from operating activities*** | 20 | | **(52,178,006,515)** | **17,506,892,847** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**<br>***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES*** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br>*Purchase of fix assets and other long-term assets* | 21 | | (1,874,600,000) | (126,590,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br>*Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets* | 22 | | | 433,352,694 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác<br>*Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities* | 23 | | (48,500,000,000) | (500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác<br>*Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.* | 24 | | 16,500,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>*Investments in other entities* | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>*Proceeds from sales of investments in other entities* | 26 | | | |
| 7. chia<br>*Interest and dividends received* | 27 | | 2,510,964,646 | 717,965,832 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**<br>***Net cash inflows/(outflows) from operating activities*** | 30 | | **(31,363,635,354)** | **524,728,526** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế Kỳ này | Lũy kế Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| *CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES* | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br>*Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners* | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành<br>*Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued* | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay<br>*Proceeds from borrowings* | 33 | | 399,419,108,081 | 277,322,283,464 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay<br>*Repayments of borrowings* | 34 | | (365,940,969,762) | (300,796,857,561) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu<br>*Dividends paid* | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**<br>*Net cash form financing activities* | 40 | | 33,478,138,319 | (23,474,574,097) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**<br>*Net increase/(decrease) in cash* | 50 | | (50,063,503,550) | (5,442,952,724) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**<br>*Cash and cash equivalents at beginning of period* | 60 | | **103,776,745,631** | **152,283,296,513** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br>*Impact of exchange rate fluctuation* | 61 | | 87,604,383 | 1,645,751,539 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** *Cash and cash equivalents at end of period* | 70 | | **53,800,846,464** | **148,486,095,328** |

*Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026*
*Hanoi, 29th Junly 2026*

| Người lập biểu<br>**Prepared by** | Kế toán trưởng<br>**Chief Accountant** | Tổng Giám Đốc<br>**General Director** |
|---|---|---|
| Lục Thị Minh Trang | Đỗ Thị Thu Hiền | Trần Công Thành |

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

*General Information of Enterprise*

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

*Structure of ownership*

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 09 Năm 2025

Vốn điều lệ của Công ty là 166.994.970.000 đồng.

*Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QD/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on Sep 15, 2025.*

*The charter capital of the Company is 166.994.970.000 VND.*

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

***Business Scope***

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

*Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics*

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

***Business lines of the company***

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

*Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;*

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

*Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;*

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

*Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;*

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

*Sales of domestic cargo transportation and transit;*

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

*Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;*

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

*Export and import directly and entrusted import and export;*

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu ( thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

*Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);*

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

  *Trading in multimodal cargo transport ;*

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

  *Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction*

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

  *Supermarket, shopping mall.*

- Môi giới hàng hải
  *Shipbroker*

- Đại lý tàu biển

  *Shipping agents*

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

***Production and Operating cycle***

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

*Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.*

### 1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

*Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements*

### 1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

***Enterprise Structure***

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:**

| Tên công ty | Ngành nghề | Địa chỉ | Tỷ lệ vốn góp |
|---|---|---|---|
| **Công ty con:** | | | |
| Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành | Giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa | Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam | 100% |
| **Công ty liên kết:** | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec | Kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển | Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam | 26,66% |

**Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:**

| Tên công ty | Ngành nghề | Địa chỉ |
|---|---|---|
| Chi nhánh Hải Phòng | Giao nhận, vận tải | Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, TP, Hải Phòng, Việt Nam. |

| | | |
|---|---|---|
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Giao nhận, vận tải | Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Chi nhánh Bắc Ninh | Giao nhận, vận tải | Tầng 4, Tòa nhà Dương Tuấn, Đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh |

### 1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

*Comparable information in financial statements*

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

*Financial year, currency unit used in accounting*

### 2.1. Kỳ kế toán

*Financial year*

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

*The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.*

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

*Currency unit used in accounting*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

*Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).*

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Accounting Standards and Regulations applied*

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

*Accounting Regulations applied*

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied*

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

*Form of accounting*

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

*The Company applies the accounting form of General journal*

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime*

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

*The Company complies the Vietnamese Accounting Standard, Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 31 June 2026*

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

*Accounting policies applied*

## 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

*Principles for recognizing cash and cash equivalents*

### Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

*Cash equivalents*

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

*Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.*

### Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

*Principles of convert other currencies into the currency used in accounting*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

*Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet*

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

*The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance.*

## 4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

*Principles for recognizing trade receivables and others*

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

*Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.*

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

** Provision for doubtful debts:*
*Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.*

## 4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Principles for recognizing and depreciating fixed assets*

### Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

*Tangible fixed assets are stated at cost*

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

*Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.*

**Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình**

***Intangible fixed assets are stated at cost***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

*Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.*

**Phương pháp khấu hao**

*Depreciation*

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

*The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.*

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

*Estimated depreciation period for some asset groups as follows:*

| | |
|---|---|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc<br>*Buildings and architectural objects* | 8-24 năm<br>*8-24 years* |
| + Máy móc thiết bị<br>*Machinery and equipment* | 3 - 8 năm<br>*3 - 8 years* |
| + Phương tiện vận tải<br>*Vehicles* | 3 - 10 năm<br>*3 - 10 years* |
| + Thiết bị văn phòng<br>*Office Equipment* | 3-6 năm<br>*3-6 years* |
| + Chi phí để có quyền sử dụng đất<br>*Expenses for obtaining land use rights* | 13 năm<br>*13 years* |
| + Phần mềm quản lý<br>*Management Software* | 3 năm<br>*3 years* |

## 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

. ***Principles for recognizing financial investments***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

*Investments in subsidiaries are recognized under the equity method*

## 4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

***Principles for recognizing revenues and financial income***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

*Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.*

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

*Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.*

### 4.6. Lương

***Salary***

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

*The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.*

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Principle of recording equity***

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

*Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

*Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares*

### 4.8. Phân phối lợi nhuận

***Profit distribution***

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

*profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders*

### 4.9. Các bên liên quan

***Stakeholders***

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

*Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations*

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

***Additional information for the items presented on the balance sheet***

## 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

*Cash and cash equivalents*

| | Số cuối quý<br>*Closing* | Số đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| Tiền mặt<br>*Cash in hand* | 111,623,089 | 221,125,291 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn<br>*Bank Deposits without term* | 16,653,558,575 | 26,795,085,240 |
| Các khoản tương đương tiền<br>*Cash equivalents* | 37,035,664,800 | 76,760,535,100 |
| | 53,800,846,464 | 103,776,745,631 |

## 5.2. Các khoản đầu tư tài chính

*Financial Investments*

a) Chứng khoán kinh doanh

*Trading securities*

| | Cuối Quý *(Closing)* | | | Đầu năm *(Opening)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*Cost* | Giá trị hợp lý<br>*Fair value* | Dự phòng<br>*Reserve Value* | Giá gốc<br>*Cost* | Giá trị hợp lý<br>*Fair value* | Dự phòng<br>*Reserve Value* |
| **Cộng** | - | - | - | - | - | - |

b) Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

*Investments held to maturity*

| | Cuối quý *Closing* | | | Đầu năm *Opening* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| **- Đầu tư vào công ty con** *Investments in subsidiaries* | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 | | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 | |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | | | | | |
| + Công ty CP Cảng Mipec | 310,765,050,000 | 310,765,050,000 | | 310,765,050,000 | 310,765,050,000 | |
| **- Đầu tư vào đơn vị khác** | **23,445,240,000** | **23,445,240,000** | - | **23,445,240,000** | **23,445,240,000** | - |
| + Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam | 2,260,000,000 | 2,260,000,000 | - | 2,260,000,000 | 2,260,000,000 | - |
| + Công ty CP dịch vụ Logistics Thăng Long | 21,185,240,000 | 21,185,240,000 | | 21,185,240,000 | 21,185,240,000 | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

* Thông tin về công ty con:

+ Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

+ Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

*Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC*

* Thông tin về công ty liên kết:

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Mipec

+ Hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển, Logistics

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

## 5.3. Phải thu của khách hàng *( Receivables from customers )*

| | Số cuối quý<br>*Closing* | Số đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn *( Short-term receivables from customers )* | | |
| KH có công nợ lớn | | |
| CÔNG TY TNHH SJ LOGISTICS VIỆT NAM | 39,402,861,611 | 74,811,098,971 |
| CÔNG TY TNHH SHINE GLOBAL LOGISTICS | 14,046,293,122 | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP KIM SẮT TÂN AN | 11,505,684,980 | 13,852,469,232 |
| CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN KCL | 2,923,693,951 | 8,121,406,248 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-Gi-Stic Hoàng Hà | | 2,215,467,996 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác *Other receivables from* | 152,593,230,237 | 111,159,488,486 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| **Cộng *(Total)*** | 220,471,763,901 | 210,159,930,933 |

## 5.4. Phải thu khác *(Other receivables)*

| | Số cuối quý<br>*Closing* | | Số đầu năm<br>*Opening* | |
|---|---|---|---|---|
| a) Ngắn hạn *(Short- term)* | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Ký cược, ký quỹ<br>*Collateral, deposit* | 713,245,000 | | 1,487,745,000 | |
| - Tạm ứng<br>*Advance* | 502,695,826 | | 344,528,293 | |
| - Phải thu khác<br>*Other receivables* | 126,600,000 | | 1,113,565,994 | |
| **Cộng *(Total)*** | 1,342,540,826 | - | 2,945,839,287 | - |

b) Dài hạn *( Long-term )*

## 5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

## 5.6. Nợ xấu *(Bad debts)*

| | Cuối quý *Closing* | | Đầu năm *Opening* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *Cost* | Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value* | Giá gốc *Cost* | Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value* |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương | 5,300,180,797 | 0 | 5,300,180,797 | 0 |
| Các khách hàng khác *(Other customers)* | 313,729,070 | 112,542,199 | 551,564,751 | 323,609,434 |
| **Cộng *(Total)*** | **5,613,909,867** | **112,542,199** | **5,851,745,548** | **323,609,434** |

## 5.7. Hàng tồn kho

## 5.8. Tài sản dở dang dài hạn *(Unfinished long-term assets)*

| | Cuối quý *Closing* | Đầu năm *Opening* |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| *Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB* | | |
| - Mua sắm | | |
| - XDCB *(Construction costs):* | | |
| *Khảo sát trụ sở Số 2 Bích Câu* | | |
| - Công trình khác | | |
| **Cộng *(Total)*** | - | - |

## 5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Increase or decrease in tangible fixed assets)*

| | Nhà cửa vật kiến trúc<br>*Architectural Buildings* | Máy móc thiết bị<br>*Machinery and equipment* | Phương tiện vận tải truyền dẫn<br>*Vehicles & Transport* | Thiết bị dụng cụ quản lý<br>*Management tools and equipment* | TSCĐ khác<br>*Other fixed assets* | Tổng cộng<br>*Total* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá *(Cost)*** | | | | | | |
| Số dư đầu quý<br>*Opening balance* | 53,154,918,868 | 9,848,985,111 | 38,439,163,719 | 477,825,226 | 855,470,000 | 102,776,362,924 |
| Mua trong quý<br>*Purchase during quarter* | | | 1,823,480,000 | | | 1,823,480,000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng | | | - | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối quý**<br>*Closing balance* | 53,154,918,868 | 9,848,985,111 | 40,262,643,719 | 477,825,226 | 855,470,000 | 104,599,842,924 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế**<br>*Accumulated depreciation* | | | | | | |
| Số dư đầu quý<br>*Opening balance* | 34,743,511,443 | 9,501,599,187 | 38,379,929,849 | 474,103,034 | 855,470,000 | 83,954,613,513 |
| Khấu hao trong quý<br>*Depreciation during the quarter* | 639,835,125 | 58,925,334 | 19,092,768 | 2,791,668 | - | 720,644,895 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng | | - | - | | | - |
| **Số dư cuối quý**<br>*Closing balance* | 35,383,346,568 | 9,560,524,521 | 38,399,022,617 | 476,894,702 | 855,470,000 | 84,675,258,408 |
| **Giá trị còn lại *(Residual value)*** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu quý**<br>*At the opening day* | 18,411,407,425 | 347,385,924 | 59,233,870 | 3,722,192 | - | 18,821,749,411 |
| **Tại ngày cuối quý**<br>*At the closing day* | 17,771,572,300 | 288,460,590 | 1,863,621,102 | 930,524 | - | 19,924,584,516 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,278,861,797

*Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use*

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

## 5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình *(Increase and decrease in intangible fixed assets)*

| | Quyền sử dụng đất<br>*Land use right* | Phần mềm máy tính<br>*Computer software* | TSCĐ vô hình khác<br>*Other intangible fixed assets* | Tổng cộng<br>*Total* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu quý<br>*Opening Balance* | **2,642,410,677** | **882,412,509** | - | **3,524,823,186** |
| Mua trong quý<br>*Purchase during quarter* | | | | - |
| Tăng khác | | | | - |
| Điều chỉnh giảm | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| **Số dư cuối quý**<br>*Closing balance* | **2,642,410,677** | **882,412,509** | - | **3,524,823,186** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** *(Accumulated depreciation)* | | | | - |
| Số dư đầu quý<br>*Opening Balance* | **1,659,698,634** | **882,412,509** | - | **2,542,111,143** |
| Khấu hao trong quý<br>*Depreciation during the quarter* | 4,079,061 | | | 4,079,061 |
| Tăng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng | | - | | - |
| Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối quý**<br>*Closing balance* | **1,663,777,695** | **882,412,509** | - | **2,546,190,204** |
| **Giá trị còn lại** *(Residual value)* | | | | - |
| **Tại ngày đầu kỳ**<br>*At the opening day* | **982,712,043** | - | - | **982,712,043** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **978,632,982** | - | - | **978,632,982** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2,313,963,578

*Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use*

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là: 0 đ VNĐ và TS vô hình: 2.409.376.664 VNĐ đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay*

## 5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

## 5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

## 5.13. Chi phí trả trước *(Prepaid expenses)*

| | Cuối quý<br>*Closing* | Đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| Dài hạn *(Long- term)* | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 858,493,445 | 1,512,960,668 |
| *Tools and instruments used* | | |
| Cộng *(Total)* | 858,493,445.0 | 1,512,960,668 |

## 5.14. Tài sản khác *(Other assets)*

| | Cuối quý<br>*Closing* | Đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục) | | |

a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)

**Cộng**

## 5.15. Vay và nợ thuê tài chính *(Loans and finance lease liabilities)*

| | Cuối quý | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *Value* | *Ability to repay* | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 245,028,542,147 | 245,028,542,147 | 184,270,572,880 | 214,240,457,514 | 211,550,403,828 | 211,550,403,828 |
| *Short-term Loans* | | | | | | |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| **Cộng *(Total)*** | **245,028,542,147** | **245,028,542,147** | **184,270,572,880** | **214,240,457,514** | **211,550,403,828** | **211,550,403,828** |

| Chi tiết vay ngắn hạn | Hạn mức (VND) | Lãi suất | Dư nợ hiện tại đến 30/06/2026 |
|---|---|---|---|
| *- BIDV Thanh xuân* | 200,000,000,000 | 7.2%-8.5% | 148,392,610,835 |
| *- VCB Nam Hà Nội* | 30,000,000,000 | 6.70%-8.30% | 23,001,493,683 |
| *- Agribank* | | | |
| *- Shinhan bank* | 23,000,000,000 | 6.30%-7.00% | 3,664,961,156 |
| *-Vietinbank* | 70,000,000,000 | 6.30%-8.10% | 69,969,476,473 |
| *- Mbbank* | 50,000,000,000 | 5.50% | - |
| **Cộng *(Total)*** | **373,000,000,000** | | **245,028,542,147** |

## 5.16. Phải trả người bán *(Trade creditors)*

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *Value* | *Ability to repay* | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *Short-term Trade creditors* | | | | |
| Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam | | | 14,054,788,735 | 14,054,788,735 |
| VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI | 14,724,988,837 | 14,724,988,837 | 10,047,213,661 | 10,047,213,661 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 69,674,420,802 | 69,674,420,802 | 85,342,022,665 | 85,342,022,665 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| **Cộng *(Total)*** | **84,399,409,639** | **84,399,409,639** | **109,444,025,061** | **109,444,025,061** |
| c) Phải trả cho người bán là các bên liên quan | | | | |

## 5.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước *(Taxes and amounts payable to the State)*

| | Đầu quý<br>*Opening* | Số phải nộp trong quý<br>*Payables during quarter* | Số đã thực nộp trong quý<br>*Net payables during quarter* | Cuối quý<br>*Closing* |
|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp *( Amounts payable)* | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *(CIT)* | 1,258,042,512 | 1,094,542,157 | 1,258,042,512 | 1,094,542,157 |
| Thuế GTGT *(VAT)* | 548,784,258 | 1,326,371,716 | 1,507,991,427 | 367,164,547 |
| Thuế thu nhập cá nhân *(PIT)* | 581,799,298 | 1,102,855,385 | 831,562,716 | 853,091,967 |
| *- Thuế TNCN CBCNV* | *5,847,642* | *320,018,726* | *230,606,466* | *95,289,902* |
| *- Thuế khấu trừ 10%* | *575,951,656* | *782,806,659* | *600,956,250* | *757,802,065* |
| *- Đầu tư vốn* | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác *(Other taxes)* | - | 265,519,330 | 265,519,330 | - |
| *- Thuế nhà đất, tiền thuê đất* | - | *265,519,330* | *265,519,330* | - |
| *- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác* | - | - | - | - |
| **Cộng/ *Total*** | **2,388,626,068** | **3,789,288,588** | **3,863,115,985** | **2,314,798,671** |
| Thuế GTGT được khấu trừ *(VAT deducted)* | 31,500 | 730,500 | | 762,000 |
| Thuế cước | - | | | - |
| Thuế TNCN | 256,828,445 | - 229,078,824 | | 27,749,621 |

## 5.18. Chi phí phải trả *(Accrued expenses)*

| | Cuối quý<br>*Closing* | Đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| Ngắn hạn *(Short- term)* | 22,123,446,027 | 16,559,988,248 |
| | - | - |
| Dài hạn *(Long- term)* | | |
| - Các khoản trích trước khác *(Other accruals)* | | |
| **Cộng *(Total)*** | **22,123,446,027** | **16,559,988,248** |

## 5.19. Phải trả khác *(Other payables)*

| | Cuối quý<br>*Closing* | Đầu năm<br>*Opening* |
|---|---|---|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn<br>*Mortgages, collateral, deposits* | 890,368,009 | 890,368,009 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 676,350,000 | 676,350,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả<br>*Dividends and profits payable* | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác<br>*Other payables* | 255,116,526 | 364,070,935 |
| Cộng/ *Total* | **1,821,834,535** | **1,930,788,944** |

## 5.20. Doanh thu chưa thực hiện

## 5.21. Trái phiếu phát hành

**a) Trái phiếu chuyển đổi**

## 5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 5.23. Dự phòng phải trả

## 5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 5.25. Vốn chủ sở hữu *(Equity)*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *(Reference Table of equity volatility)*

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu *(Items under equity)* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của CSH<br>*Equity capital* | Thặng dư vốn CP<br>*Equity Surplus* | Cổ phiếu quỹ<br>*Treasury shares* | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và<br>*Profit after tax undistributed* | Cộng<br>*Total* |
| **Số dư đầu quý trước (01.01.2026)** *Opening balance of previous quarter* | **166,994,970,000** | **57,826,051,991** | **(1,349,185,562)** | **531,977,480** | **187,333,537,945** | **416,169,761,372** |
| - Trái phiếu chuyển đổi | | | | | | - |
| - Lãi quý này *(Earnings from this quarter)* | | | | | 5,425,138,448 | 5,425,138,448 |
| - Trích quỹ KTPL | | | | | | - |
| - Chi thù lao HĐQT/BKS | | | | | (346,666,675) | (346,666,675) |
| **Số dư đầu quý này** *Opening Balance* | 166,994,970,000 | 57,826,051,991 | (1,349,185,562) | 531,977,480 | 192,412,009,718 | 421,248,233,145 |
| - Lãi quý này *(Earnings from this quarter)* | | | | | 5,107,055,525 | 5,107,055,525 |
| - Trích quỹ KTPL | | | | | | - |
| - Chi thù lao HĐQT/BKS | | | | | (173,333,340) | (173,333,340) |
| **Số dư cuối Quý 2.2026 (Closing Balance of Quarter 2/2026)** | 166,994,970,000 | 57,826,051,991 | (1,349,185,562) | 531,977,480 | 197,345,731,903 | 426,181,955,330 |

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu *(Equity contribution in details )*

| | Số cuối quý<br>*Closing* | Tỷ lệ<br>*Ratio* | Số đầu năm<br>*Closing* | Tỷ lệ<br>*Ratio* |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Công ty CP Vinafreight | 41,537,040,000 | 24.87% | 41,537,040,000 | 24.87% |
| Vốn góp của Công ty CP Transimex | 37,501,700,000 | 22.46% | 37,403,700,000 | 22.40% |
| Vốn góp Công ty Cổ phần VNT Holdings | 27,780,000,000 | 16.64% | 27,780,000,000 | 16.64% |
| Vốn góp của Lionas Fund Co,.Ltd | 17,136,000,000 | 10.26% | 17,136,000,000 | 10.26% |
| Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 12,623,100,000 | 7.56% | 12,623,100,000 | 7.56% |
| Vốn góp của các đối tượng khác *(Paid-in capital of other object)* | 30,417,130,000 | 18.21% | 30,515,130,000 | 18.27% |
| | 166,994,970,000 | 100.00% | 166,994,970,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *(Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)*

| | Quý này năm nay<br>*This year* | Quý này năm trước<br>*Privious year* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của CSH *(Equity)* | | |
| + Vốn góp đầu quý *( Paid-in capital at beginning of quarter )* | 166,994,970,000 | 166,994,970,000 |
| + Vốn góp tăng trong quý *(Paid-in capital increasing during the quarter)* | | |
| + Vốn góp giảm trong quý | | |
| + Vốn góp cuối quý *(Paid-in capital at end of the quarter)* | 166,994,970,000 | 166,994,970,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia *( Dividends Profit shared )* | | |

| d) Cổ phiếu *(Shares)* | Cuối quý<br>*Closing* | Đầu quý<br>*Opening* |
|---|---|---|
| - Số lượng CP phổ thông đăng ký phát hành | 16,699,497 | 16,699,497 |
| - Số lượng CP phổ thông đã bán ra công chúng | 16,699,497 | 16,699,497 |
| - Số lượng CP phổ thông được mua lại | | |
| (Cổ phiếu quỹ - *Treasury shares* ) | 55,400 | 55,400 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *( Number of shares outstanding)* | 16,644,097 | 16,644,097 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP*

*Par value of share outstanding is 10,000d/share*

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Lý do thay đổi số đầu và cuối năm | | |
| Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào | | |

## 5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

## 5.28. Nguồn kinh phí

## 5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán *(Items outside the balance sheet)*

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

| c) Ngoại tệ các loại *(Foreign currencies)* | Cuối quý *Closing* | Đầu năm *Opening* |
|---|---|---|
| + USD | 2,161,258.12 | 2,181,168.81 |
| + SGD | 686.71 | 680.86 |
| + EUR | 314.49 | 686.24 |

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

*Additional information for items presented in the income statement*

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(Revenue from sales and service provider)*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp DV<br>*Revenue from service provider* | 313,237,634,299 | 262,771,461,888 |
| | 313,237,634,299 | 262,771,461,888 |

Doanh thu với các bên liên quan

### 6.2. Giá vốn hàng bán *(Cost of goods sold )*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công<br>*Labor costs* | 15,333,454,522 | 11,484,206,194 |
| Chi phí công dụng<br>*Tools and supplies* | 46,939,682 | 26,097,874 |
| Chi phí khấu hao<br>*Depreciation of fixed assets* | 640,968,564 | 779,689,414 |
| Chi phí dịch vụ<br>*Cost of hired services* | 279,393,103,951 | 235,841,875,548 |
| Chi phí bằng tiền<br>*Other expenses in cash* | 3,809,381,283 | 2,797,240,871 |
| | 299,223,848,002 | 250,929,109,901 |

## 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính *(Revenue from financial activities )*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận được chia<br>*Profits distributed* | 901,910,700 | |
| *- Cổ tức VNL* | | |
| *- Cổ tức VNF* | | |
| *- Cổ tức Công ty Thăng Long Logistics* | *901,910,700* | |
| *- Công ty TNHH Mitsui-Soko Việt Nam* | | |
| *- Lãi Hanotrans* | | |
| Lãi tiền gửi ngân<br>*Interest on bank deposits* | 1,021,764,220 | *658,733,868* |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>*Interest on exchange rate differences* | 234,169,112 | 2,158,751,936 |
| | **2,157,844,032** | **2,817,485,804** |

## 6.4. Chi phí tài chính *( Revenue from financial operations)*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>*Gains from foreign exchange differences* | 39,491,919 | 119,099,658 |
| Lãi tiền vay | 4,439,187,601 | 3,147,671,150 |
| **Cộng** | 4,478,679,520 | 3,266,770,808 |

## 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(General and administration expense)*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên<br>*Staff costs* | 3,351,398,391 | 3,254,239,117 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng<br>*Office supplies* | 5,278,368 | 5,068,182 |
| Chi phí khấu hao<br>*Depreciation of fixed assets* | 83,755,392 | 58,809,841 |
| Thuế, phí và lệ phí<br>*Taxes, fees and duty* | 265,519,330 | 8,019,180 |
| Chi phí dự phòng<br>*Redundancy costs* | 25,337,343 | 611,376,197 |
| Chi phí bằng tiền<br>*Other cash costs* | 1,742,442,345 | 1,638,290,943 |
| | 5,473,731,169 | 5,575,803,460 |

## 6.6. Thu nhập khác *( Other earnings )*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Thu nhập khác *(Other earnings)* | 32,380,703 | 91,376,862 |

## 6.7. Chi phí khác *( Other expenses )*

| | Quý 2.2026 | Quý 2.2025 |
|---|---|---|

| | *Quarter 2.2026* | *Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Chi phí khác (Other expenses) | 50,002,661 | 10,000,716 |

## 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

***Current Corporate income tax and profit after tax***

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế:**<br>*Profit before tax* | 6,201,597,682 | 5,898,639,669 |
| Lãi được chia<br>*Profits distributed* | *901,910,700* | |
| Chi phí không được trừ<br>*Non-deductible expenses* | *50,345,428* | *261,111,826* |
| Lợi nhuận công ty con chuyển về | | |
| Chi phí lãi vay được hồi tố theo NĐ68/2020/NĐ-CP | *122,678,372* | |
| **Lợi nhuận tính thuế**<br>*CIT taxable profits* | 5,472,710,782 | 6,159,751,495 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>*Corporate income tax payable* | 1,094,542,157 | 1,231,950,299 |
| Điều chỉnh tính lại thuế TNDN | | (50,894,548) |
| **Lợi nhuận sau thuế *(Profit after tax )*** | 5,107,055,525 | 4,717,583,918 |

## 6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố *( Cost of production and business as factors)*

| | Quý 2.2026<br>*Quarter 2.2026* | Quý 2.2025<br>*Quarter 2.2025* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công<br>*Labor costs* | 18,684,852,913 | 14,738,445,311 |
| Chi phí công cụ dụng cụ<br>*Tools and supplies* | 52,218,050 | 31,166,056 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định<br>*Depreciation of fixed assets* | 724,723,956 | 838,499,255 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí<br>*Taxes, fees and duty* | 265,519,330 | 8,019,180 |
| Chi phí dự phòng<br>*Redundancy costs* | 25,337,343 | 611,376,197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>*Cost of hired services* | 279,393,103,951 | 235,841,875,548 |
| Chi phí khác bằng tiền<br>*Other expenses in cash* | 5,551,823,628 | 4,435,531,814 |
| Tổng cộng (Total) | 304,697,579,171 | 256,504,913,361 |

## 6.10. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Vinafreight | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Công ty Cổ phần Transimex | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 4. Công ty Cổ phần Cảng Mipec | Công ty liên kết |

*** Giao dịch với các bên liên quan:**

| CÁC BÊN LIÊN QUAN | Số dư tại ngày 30.06.2026 | Số dư tại ngày 01.04.2026 | Quý 2.2026 |
|---|---|---|---|
| **1. Công ty Cổ phần Cảng Mipec** | | | |
| - Mua dịch vụ | | | 5,625,000 |
| **2. Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành** | | | |
| - Phải thu thương mại | | | |
| - Trả trước cho người bán | 43,072,703,907 | 27,186,529,300 | |
| - Phải trả thương mại | 2,198,528,939 | 2,198,473,084 | |
| - Cung cấp dịch vụ | | | 43,610,410,531 |
| - Mua dịch vụ | | | 14,304,198,220 |
| **3. Công ty Cổ phần Transimex** | | | |
| - Cung cấp dịch vụ | | | |
| - Mua dịch vụ | | | 106,750,569 |
| **4. Công ty Cổ phần Vinafreight** | | | |
| - Mua dịch vụ | | | 7,708,596 |
| - Ký cược | 2,000,000 | 2,000,000 | |

**7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ** *(Events after the balance sheet date)*

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 29th Junly 2026

| Người lập biểu<br>Prepared by | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant | Tổng Giám Đốc<br>General Director |
|---|---|---|
| Lục Thị Minh Trang | Đỗ Thị Thu Hiền | Trần Công Thành |